TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2023/DS-PT
Ngày 07 - 3 - 2023
V/v tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Chí Dũng

- *Các Thẩm phán:* Ông Đinh Chí Tâm

Ông Lê Khắc Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bảo Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp chia thừa kế ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 354/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Kim T1, sinh năm 1952.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Ông Võ Văn S2, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: Số 06, ấp Hưng Lợi Đông, xã Long Hưng B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Kim C, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 07, ấp Hưng Lợi Đông, xã Long Hưng B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Võ Thị Huỳnh M1, sinh năm 1980;

3.2. Anh Võ Huỳnh Sơn, sinh năm 1985;

3.3. Chị Võ Thị Huỳnh N2, sinh năm 1987;

3.4. Chị Đỗ Thị Bích L1, sinh năm 1985;

Người đại diện theo ủy quyền của chị M1, anh Sơn, chị N2, chị L1: Ông Võ Văn S2, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: Số 06, ấp Hưng Lợi Đông, xã Long Hưng B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Chị Võ Thị Huỳnh T2, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số 11, đường Lê H3 Phong, khu phố 5, xã Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền chị T2: Ông Võ Văn S2, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số 06, ấp Hưng Lợi Đông, xã Long Hưng B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số A, đường T, phường A, quận B, thành phố C.

3.7. Công ty TNHH B1 Nguyễn;

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị B1 - Chức vụ: Giám đốc.

3.8. Ông Lê Việt H3, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số C, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Huỳnh Kim T1, là nguyên đơn.

(Ông S2, bà C có mặt; chị B1, Công ty TNHH B1 Nguyễn, ông H3 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Ông Võ Văn S2 đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:* Cha bà T1 là cụ Huỳnh Văn H2, sinh năm 1915, chết năm 1998 và mẹ là cụ Trương Thị Khuynh, sinh năm 1916, chết năm 1968. Cha mẹ có 03 người con gồm: Huỳnh Kim T1, sinh năm 1952, Huỳnh Kim Vàng, sinh năm 1955 (chết không có con) và Huỳnh Kim C sinh năm 1958. Tài sản do cha mẹ tạo lập gồm: thửa đất số 5a, diện tích 300m^2 đất thổ và 290m^2 đất LNK, thửa đất số 5b, diện tích 193m^2 đất AO, thửa đất số 5c, diện tích 2.455m^2 đất LNK, thửa đất số 5d, diện tích 933m^2, cùng tờ bản đồ số 5a, thửa đất số 525, diện tích 1.715m^2 đất 2L và thửa đất số 717, diện tích 2.582m^2 đất 2L, cùng tờ bản đồ số 5, đất tại xã Long Hưng B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Tổng diện tích 8.468m^2 và 01 căn nhà ngang 06m x dài 15m xây tường, mái lợp ngói xi măng, nền gạch bông, xây dựng năm 1970 (hiện nay bà C đập bỏ). Đến năm 1997, lúc cha đã 84 tuổi bị bệnh phải điều trị tại Bệnh viện đa khoa Sa Đéc, bà C về lập hợp đồng chuyển N2ợng quyền sử dụng đất số 25/HĐ-CNQSDĐ ngày 13/8/1997, chuyển tên từ ông H2 qua cho bà C toàn bộ diện tích đất trên và cất một căn nhà khác trên đất là căn nhà hiện nay. Trong hợp đồng chuyển N2ợng quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất của ông bà để lại, lý do chuyển N2ợng là chuyển cho con trong hộ khẩu vẫn thuộc quyền sử dụng đất của ông H2.

Do cha mẹ chết không để lại di chúc bà T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản của cụ H2 N2 sau:

Đối với các thửa đất số 5a, 5b, 5c, 5d, cùng tờ bản đồ số 5a (bản đồ chính quy là thửa 106, tờ bản đồ số 40) đo đạc thực tế 3.013m^2. Bà T1 yêu cầu chia hai diện tích đất, bà C được quản lý sử dụng một phần là 1.506,5m^2, còn một phần diện tích 1.506,5 m^2 là di sản thừa kế của cụ H2 yêu cầu chia hai, bà C một phần, bà T1 một phần. Cụ thể bà T1 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 856,6m^2, mục đích sử dụng 200m^2 đất thổ và 656,6m^2 đất trồng cây lâu năm, trong chu vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6 về M1 theo sơ đồ đo đạc số 14/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ ngày 20/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, được sở hữu căn nhà bà C cất trên đất để dùng làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên.

Đối với diện tích thửa đất số 525 và thửa đất số 717, cùng tờ bản đồ số 5 bản đồ 299 (bản đồ chính quy thửa đất số 01, tờ bản đồ số 61), theo đo đạc thực tế 4.709m^2, mục đích sử dụng đất lúa bà T1 yêu cầu chia đôi, bà C được hưởng là 2.354,5m^2 và 2.354,5m^2 là di sản thừa kế của cụ H2 yêu cầu chia làm hai phần mỗi người được hưởng một phần. Cụ thể bà T1 được nhận diện tích 1.177,25m^2 tại mốc M2 và M3 cắt vào đủ 1.177,25m^2, theo sơ đồ đo đạc số 15/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ ngày 20/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

- *Bị đơn bà Huỳnh Kim C trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp của ông bà ngoại để lại cho cha là Huỳnh Văn H2 sử dụng từ năm 1951. Ngày 11/5/1992, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Hưng (nay huyện L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 15687/QSDĐ/79QĐ-UB cho cụ Huỳnh Văn H2, gồm thửa đất số 5a, diện tích 300m^2 đất T và 290 đất LNK, thửa đất số 5b, diện tích 193m^2 đất Ao, thửa đất số 5c, diện tích 2.455m^2 đất LNK, thửa đất số 5d, diện tích 933m^2 đất ĐM, tờ bản đồ số 5a, thửa đất số 525 diện tích 1.715m^2 đất 2L và thửa đất số 717 diện tích đất 2.582m^2 đất 2L, toàn bộ diện tích đất hiện nay tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đến ngày 20/8/1997, Ủy ban nhân dân Huyện đã hạ trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Kim C đứng tên, theo quyết định số 1259/QĐUB ngày 25/8/97 do ông H2 chuyển N2ợng lại cho bà C. Đến ngày 11/9/1997, Ủy ban nhân dân huyện L cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 556887, số vào sổ 20807 QSDĐ/B1 toàn bộ diện tích đất trên cho bà Huỳnh Kim C đứng tên. Nay bà Huỳnh Kim C không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà T1, phần diện tích đất yêu cầu chia đã được cha là Huỳnh Văn H2 cho bà C từ năm 1997 không còn là di sản thừa kế.

Phần diện tích thửa đất số 5a, 5b, 5c, 5d bà T1 yêu cầu chia thừa kế, bà C đã chuyển N2ợng cho chị Nguyễn Thị B1 theo hợp đồng đặt cọc ngày 03/3/2020 với giá 1.700.000 đồng/m^2, bà C đã nhận trước số tiền 3.400.000.000 đồng, do đất đang tranh chấp chưa làm thủ tục chuyển N2ợng. Còn phần diện tích thửa đất số 525 và thửa đất số 717 đất lúa, bà C đã cố cho ông Lê Việt H3 số tiền 56.700.000 đồng chưa chuộc. Đối với việc chuyển N2ợng đất cho chị B1 và cố đất cho ông H3, bà C yêu cầu để bà với chị B1 và ông H3 tự thỏa thuận

không yêu cầu giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Võ Thị Huỳnh M1, anh Võ Huỳnh Sơn, chị Võ Thị Huỳnh N2, chị Đỗ Thị Bích L1 và chị Võ Thị Huỳnh T2 do ông S2 đại diện trình bày: Chị M1, anh Sơn, chị N2 và chị T2 là con ruột của bà T1, chị L1 là coHn dâu của bà T1, không thuộc trường hợp hưởng thừa kế tài sản của cụ H2 không yêu cầu gì trong vụ án.

Chị Nguyễn Thị B1 và Công ty TNHH B1 Nguyễn do chị Nguyễn Thị B1 đại diện trình bày: Vào ngày 03/3/2020, chị B1 và bà C có thỏa thuận chuyển N2ợng quyền sử dụng đất, gồm các thửa đất số 5a, 5b, 5c, 5d, tờ bản đồ số 5a, do bà Huỳnh Kim C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá chuyển N2ợng 1.700.000 đồng/m^2. Hai bên làm hợp đồng đặt cọc bà C đã nhận số tiền 3.400.000.000 đồng, N2ng chưa làm hợp đồng chuyển N2ợng quyền sử dụng đất do đang tranh chấp, trên diện tích đất bà T1 yêu cầu chia thừa kế có căn nhà Công ty TNHH B1 Nguyễn đặt trụ sở. Nay bà T1 tranh chấp với bà C phần diện tích đất chị B1 nhận chuyển N2ợng và Công ty TNHH B1 Nguyễn đặt trụ sở chị B1 có ý kiến. Việc bà T1 và bà C tranh chấp chị B1 không có ý kiến. Riêng việc chuyển N2ợng đất giữa chị B1 với bà C thì chị B1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này để tự thỏa thuận với nhau, đối với căn nhà Công ty TNHH B1 Nguyễn đặt trụ sở, nếu giải quyết đất thuộc quyền quản lý của ai thì Công ty TNHH B1 Nguyễn sẽ tự nguyện trả lại cho người đó. Trường hợp xảy ra tranh chấp thì chị B1 và Công ty TNHH B sẽ khởi kiện bà C bằng một vụ kiện khác.

Ông Lê Việt H3 trình bày: Vào ngày 01/9/1999, ông H3 có nhận cố đất của bà C thửa đất số 525 và thửa đất số 717, tờ bản đồ số 5, với 03 cây vàng 24 Kra quy ra tiền 56.700.000 đồng. Thời hạn cố không có thỏa thuận khi nào bà C có tiền sẽ chuộc lại. Nay giữa bà T1 và bà C tranh chấp phần đất ông H3 nhận cố, ông H3 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này để tự thỏa thuận với nhau. Trường hợp có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L xét xử:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Kim T1.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Kim T1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Kim T1 phải chịu số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.542.000 đồng (Bảy triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Số tiền này bà T1 đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 27/6/2022, bà Huỳnh Kim T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chia đôi tài sản của cụ Huỳnh Văn

H2 đã chết cho hai con là Huỳnh Kim T1 và Huỳnh Kim C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Võ Văn S2 là người đại diện của nguyên đơn bà Huỳnh Kim T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Huỳnh Văn H2 cho bà Huỳnh Kim T1 và bà Huỳnh Kim C.

Bà Huỳnh Kim C là bị đơn thống nhất bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Kim T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bà Huỳnh Kim T1 nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai N2ng chỉ có ông S2, bà C có mặt, còn lại chị B1, Công ty TNHH B1 Nguyễn, ông H3 vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Huỳnh Kim T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Huỳnh Văn H2 cho bà Huỳnh Kim T1 và bà Huỳnh Kim C.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Cụ H2 và cụ Khuynh có con là bà T1, bà Vàng (chết không có con) và bà C, cụ Khuynh chết năm 1968, cụ H2 chết 1998.

Các thửa đất số 5a, diện tích 300m^2 đất T và 290 đất LNK, thửa đất số 5b, diện tích 193m^2 đất Ao, thửa đất số 5c, diện tích 2.455m^2 đất LNK, thửa đất số 5d, diện tích 933m^2 đất ĐM, tờ bản đồ số 5a, thửa đất số 525, diện tích 1.715m^2 đất 2L và thửa đất số 717, diện tích đất 2.582m^2 đất 2L. Tổng diện tích 8.468m^2, đất tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, hiện bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ H2.

Bà T1 cho rằng toàn bộ diện tích đất của cụ H2 chết để lại không có di chúc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bà T1 yêu cầu chia diện tích đất 856,6m^2, mục đích sử dụng 200m^2 đất thổ và 656,6m^2 đất trồng cây lâu năm, trong chu vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6 về M1 theo sơ đồ đo đạc số 14/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ ngày 20/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 40 bản đồ chính quy (bản đồ 299 là các thửa đất số 5a, 5b, 5c, 5d), được sở hữu căn nhà bà C đang cất trên đất. Đối với thửa đất số 525 và thửa đất số 717, cùng tờ bản đồ số 5 bản đồ 299 (bản đồ chính quy là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 61), đo đạc thực tế 4.709m^2, mục đích sử dụng đất lúa bà T1 yêu cầu chia đôi, bà C được hưởng là 2.354,5m^2 và 2.354,5m^2 là di sản thừa kế của cụ H2 yêu cầu chia làm hai phần mỗi người được hưởng một phần. Cụ thể bà T1 được nhận diện tích 1.177,25m^2 tại mốc M2 và M3 cắt vào đủ 1.177,25m^2 theo sơ đồ đo đạc số 15/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ ngày 20/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Bà C cho rằng toàn bộ diện tích đất của cụ H2 khi còn sống đã làm thủ tục tặng cho bà C và căn nhà, sau đó bà phá nhà cũ và xây dựng căn nhà mới hiện nay, không còn là di sản của cụ H2 không đồng ý chia.

Xét thấy: Vào ngày 11/5/1992, ông Huỳnh Văn H2 được UBND huyện Thạnh Hưng (nay là huyện L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 8.468m^2, trong đó thửa 5a diện tích 590m^2, thửa 5b diện tích 193m^2, thửa 5c diện tích 2.455m^2, thửa 5d diện tích 933m^2 cùng tờ bản đồ số 5a và thửa 525 diện tích 1.715m^2, thửa 717 diện tích 2.582m^2 cùng tờ bản đồ số 5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 571579, số vào sổ 15687.

Năm 1997, ông Huỳnh Văn H2 làm thủ tục chuyển N2ợng quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị C hết diện tích đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25/8/1997 UBND huyện L ban hành Quyết định số 1259/QĐ.UB, nội dung thu hồi quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn H2 với diện tích 8.468m^2 và chuyển giao quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Kim C.

Đến ngày 11/9/1997, bà Huỳnh Kim C được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 8.468m^2, trong đó thửa 5a, diện tích 590m^2, thửa 5b, diện tích 193m^2, thửa 5c, diện tích 2.455m^2, thửa 5d, diện tích 933m^2, cùng tờ bản đồ số 5a và thửa 525, diện tích 1.715m^2, thửa 717, diện tích 2.582m^2, cùng tờ bản đồ số 5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A556887, số vào sổ 20807.

Ông S2 là người đại diện cho bà T1 cho rằng năm 1997 bà C lập hợp đồng chuyển N2ợng quyền sử dụng đất số 25/HĐ-CNQSDĐ ngày 13/8/1997, chuyển từ cụ H2 cho bà C toàn bộ diện tích đất và cất một căn nhà khác trên đất là căn nhà hiện nay, nguồn gốc đất của ông bà để lại, lý do chuyển cho con trong hộ khẩu vẫn thuộc quyền sử dụng đất của cụ H2, phần di sản của cụ H2 vẫn còn một nửa trong tổng số diện tích đất tranh chấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà C. Việc trình bày của ông S2 là không có căn cứ.

Tại Công văn số: 65/UBND-NC ngày 14/5/2021, UBND huyện L cung

cấp thông tin: Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Kim C đang quản lý vào ngày 11/9/1997, về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Kim C đảm bảo đúng quy định tại thời điểm cấp giấy. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Kim C là đúng đối tượng.

Ông S2 là người đại diện của bà T1 thừa nhận vào năm 2018, bà T1 khởi kiện tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với bà C đối với thửa đất số 4a, 4b của bà T1 (phần đất này cụ H2 cho bà T1 trước đây) với các thửa đất số 5a, 5c do bà C đứng tên, sự việc đã được giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2018/DSST ngày 17/7/2018 và bản án dân sự phúc thẩm số: 323/2018/DS-PT ngày 14/11/2018 đã xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất thửa đất số 4a, 4b của bà T1 với các thửa đất số 5a, 5c của bà C. N2 vậy, bà T1 cũng thừa nhận đất của bà C nên bà T1 đã khởi kiện tranh chấp ranh giới với bà C vào năm 2018.

Vì vậy, có căn cứ xác định các thửa đất mà bà T1 yêu cầu chia thừa kế đã được cụ H2 chuyển nhượng cho bà C trước khi cụ H2 chết nên không còn là tài sản của cụ H2. Việc bà T1 yêu cầu chia thừa kế các thửa đất hiện nay bà C đã đứng tên là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của bà T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T1 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của bà T1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà T1 là người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Kim T1.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Kim T1.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Kim T1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Kim T1 phải chịu số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.542.000 đồng (Bảy triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Số tiền này bà T1 đã nộp và chi xong.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Kim T1 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Ngọc).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Dũng